CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

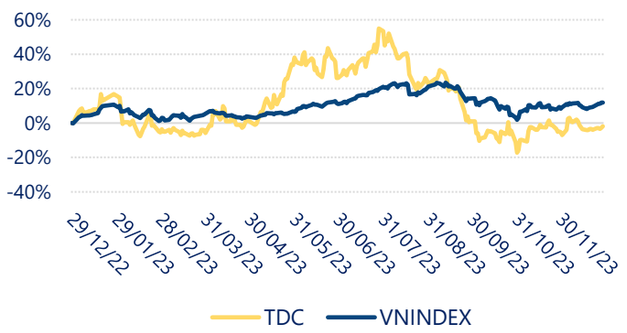
Ngày	9,910 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.2%	**9.5%**	**-23.2%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**3/9** *(Yếu)*

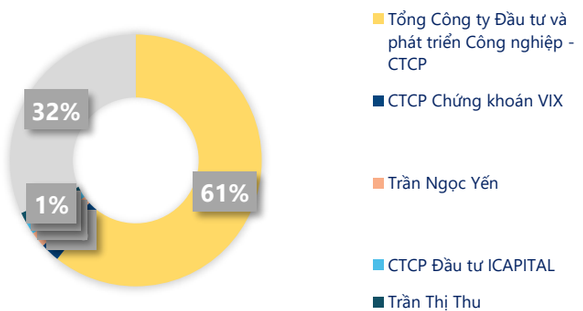
	2023	YoY
DT thuần	**301** *tỷ VNĐ*	▼ 2,187 ▼ 87.9%

	2023	YoY
LN sau thuế	**-403** *tỷ VNĐ*	▼ 438 ▼ 1260%

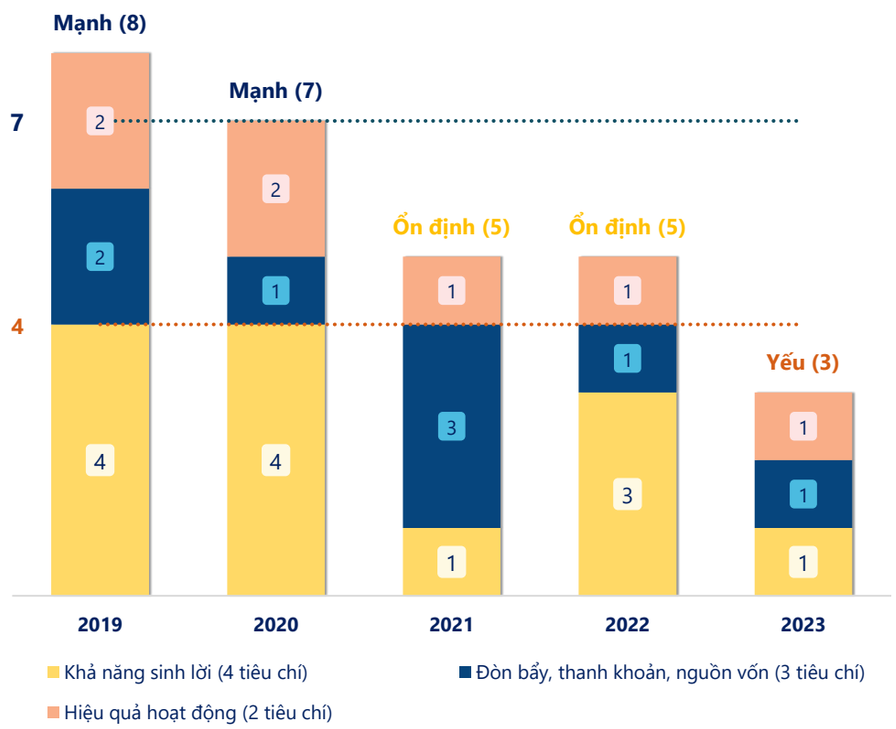
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

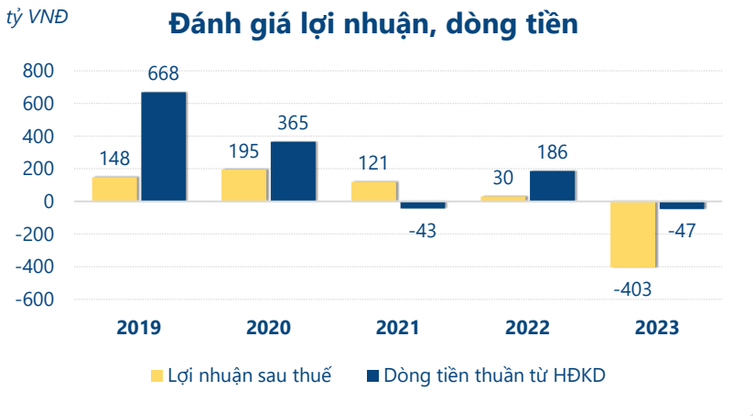


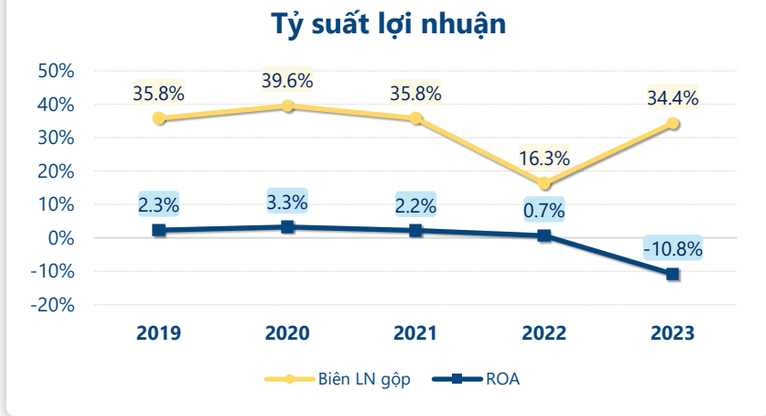
Năm **2023**, F-Score của **TDC** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

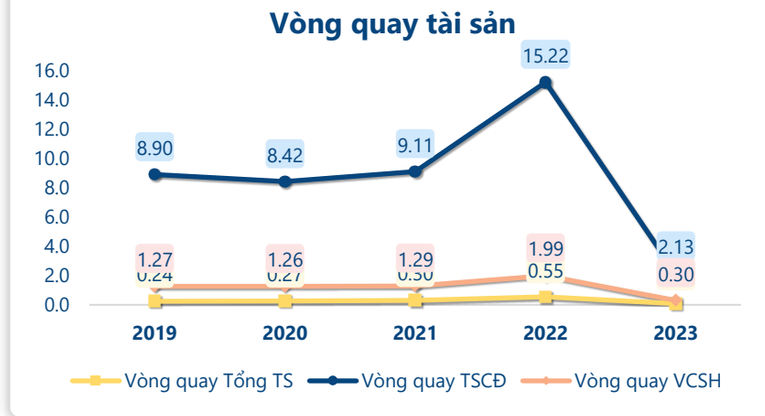
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

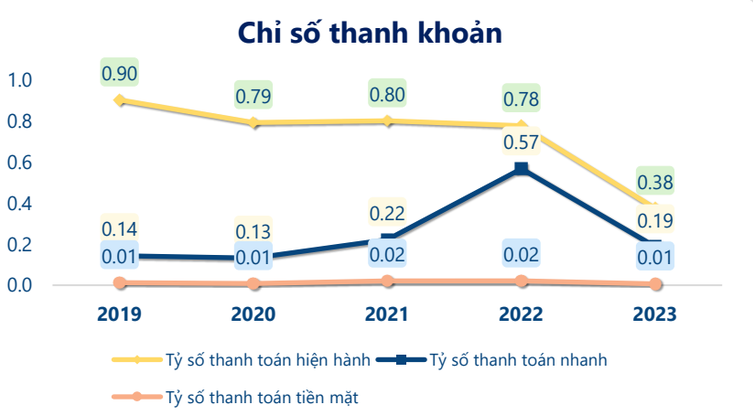
CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

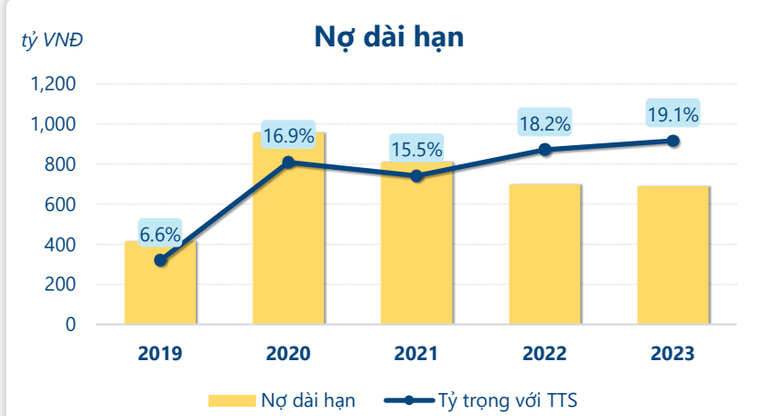


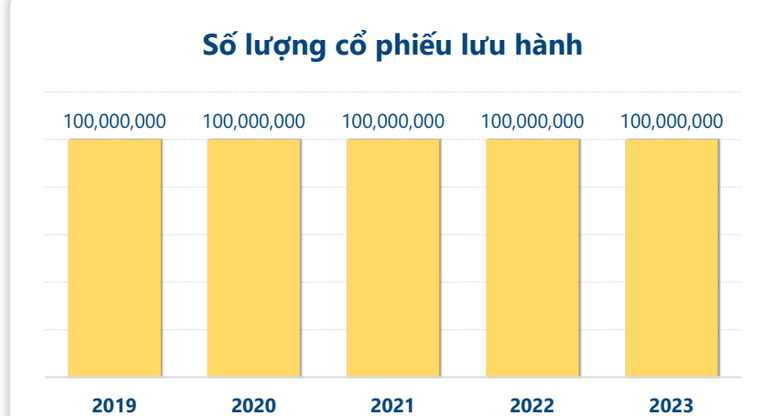




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TDC**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chi ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,627**	**3,839**	**-5.5%**
Tài sản ngắn hạn	899	1,495	-39.9%
Tiền và tương đương tiền	14.1	41.0	-65.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.50	155	-97.7%
Phải thu ngắn hạn	438	891	-50.8%
Hàng tồn kho	398	404	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	3.91	1046%
Tài sản dài hạn	**2,728**	**2,344**	**16.4%**
Phải thu dài hạn	489	495	-1.3%
Tài sản cố định	134	149	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,012	1,611	24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.7	72.7	2.8%
Tài sản dài hạn khác	**18.8**	**16.8**	**11.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,799	2,618	6.9%
Nợ ngắn hạn	**2,108**	**1,920**	**9.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	889	1,016	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	601	590	1.9%
Nợ dài hạn	691	697	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	691	687	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**828**	**1,221**	**-32.2%**
Vốn chủ sở hữu	**828**	**1,221**	**-32.2%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,563**	**1,596**	**1,658**	**2,488**	**301**
Giá vốn hàng bán	1,003	965	1,065	2,081	197
Lợi nhuận gộp	**560**	**632**	**593**	**406**	**103**
Doanh thu HĐTC	2.03	3.01	0.19	0.92	56.3
Chi phí TC	233	159	155	247	191
Chi phí lãi vay	**229**	**159**	**155**	**247**	**191**
LN trong công ty LKLD	7.13	5.33	7.97	7.41	1.86
Chi phí bán hàng	92.2	86.4	72.9	90.4	56.0
Chi phí QLDN	56.8	76.2	75.6	47.4	75.2
LN thuần từ HĐKD	**187**	**318**	**298**	**29.9**	**-161**
Lợi nhuận khác	13.0	-53.9	-124	55.2	-241
LN trước thuế	**199**	**264**	**174**	**85.1**	**-401**
Lợi nhuận sau thuế	**154**	**202**	**124**	**34.7**	**-403**
LNST của CĐ cty mẹ	**148**	**195**	**121**	**30.1**	**-403**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	668	365	-43.5	186	-46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.2	-26.4	-1.15	-68.6	154
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-608	-370	81.7	-141	-134
Tiền đầu kỳ	27.8	59.6	28.2	65.3	41.0
Lưu chuyển tiền thuần	**31.8**	**-31.3**	**37.1**	**-24.3**	**-26.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.6	28.2	65.3	41.0	14.1